**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo công văn số 1319/VKT-GXD ngày 15/6/2023 của Viện Kinh tế xây dựng)

**I. Tổng quan về tình hình kinh tế 6 tháng đầu năm 2023**

Trước những khó khăn, biến động của nền kinh tế thế giới như lạm phát cao, lãi suất tăng và tăng trưởng chậm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện các nhiệm vụ, chính sách để phát triển kinh tế theo mục tiêu đã đề ra. Cùng với sự đồng lòng của các cấp, các doanh nghiệp và người dân là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế nước ta vượt qua những khó khăn, thách thức. Kinh tế - xã hội nước ta trong 6 tháng đầu năm 2023 đã đạt được những kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, giá trị tăng thêm ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,31 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, là mức tăng tương đối thấp, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,07%, 2,54% và 4,19% của cùng kỳ các năm 2011, 2012, 2022 trong giai đoạn 2011-2023.

Đơn vị tính: %

**Hình 1. Biểu đồ tăng trưởng GDP Quý II các năm 2011-2023 (%)[*[[1]](#footnote-1)*]**

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%). Khu vực công nghiệp và xây dựng giảm, khu vực dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm ngoái, hai khu vực còn lại không có nhiều thay đổi. **[*[[2]](#footnote-2)*]**

**Hình 2. Cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023**

Sau đại dịch Covid-19, một số ngành nghề kinh tế đang dần có triển vọng phục hồi và cơ hội tăng trưởng so với giai đoạn trước, tuy nhiên ngành xây dựng vẫn còn chưa có nhiều tín hiệu khả quan. Cho đến hiện tại các doanh nghiệp xây dựng vẫn đang trong giai đoạn khủng hoảng, có rất nhiều khó khăn về tài chính, thiếu việc làm, dẫn đến nợ xấu tăng cao. Năm 2023 vẫn là một năm đầy rẫy khó khăn đối với các doanh nghiệp xây dựng, hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan đem lại như: giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cao, thị trường bất động sản trầm lắng, thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt đối với ngành xây dựng dân dụng và bất động sản, các công trình gối đầu chưa được chủ [đầu tư](http://baodautu.vn/) thanh toán, khiến các nhà thầu không có nguồn trả nợ vay ngân hàng và các nhà cung cấp, là hệ lụy dẫn tới nhiều công trình phải dừng thi công, không thể hoàn thành. Đó cũng là một trong nguyên nhân chính các doanh nghiệp không đủ nguồn lực tài chính để tiếp tục tham gia thực hiện các dự án mục tiêu.

Sang đến Quý II, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được đánh giá khả quan hơn so với Quý I với 25,0% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 37,9% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và 37,1% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh khó khăn hơn. **[*[[3]](#footnote-3)*]**

Trước bối cảnh kinh tế suy thoái, lạm phát tăng cao, thu nhập giảm sút, nhu cầu đầu tư, mua nhà sụt giảm nghiêm trọng. Do cầu thấp, việc huy động nguồn vốn và bán bất động sản của nhà chủ đầu tư bất động sản (đối tác chính của ngành xây dựng) gặp khó khăn, việc thanh toán cho các nhà thầu xây dựng bị ảnh hưởng, bị thu hẹp nguồn công việc, hạn chế ký hợp đồng mới, các dự án đang xây dựng hoạt động cầm chừng, kéo dài thời gian thi công càng làm tăng thêm các chi phí, lợi nhuận càng ít đi. Ngay cả đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, lợi nhuận của họ bị sụt giảm nghiêm trọng, thậm chí lỗ.

Việc các doanh nghiệp ngành xây dựng phụ thuộc nhiều vào ngành bất động sản trong thời gian qua, khiến cho các doanh nghiệp ở thế bị động, chấp nhận rủi ro. Trên thực tế còn có rất nhiều mảng khác trong thị trường xây dựng như các công trình dân dụng trường học, bệnh viện, các công trình công cộng, công trình hạ tầng, công trình công nghiệp..., nên các doanh nghiệp cũng cần thiết đánh giá, chủ động lựa chọn đối tác có khả năng tài chính, thanh toán.

So với lĩnh vực xây dựng dân dụng, lĩnh vực xây dựng hạ tầng và công nghiệp có nhiều tín hiệu tích cực.

Trong lĩnh vực xây dựng công nghiệp, nhu cầu xây dựng nhà xưởng, hạ tầng khu công nghiệp vẫn tiếp tục tăng cao. Việt Nam được ghi nhận là một trong các điểm đến hàng đầu cho các công ty quốc tế để xây dựng các khu công nghiệp và nhiều tập đoàn hàng đầu quốc tế cam kết đầu tư nhiều hơn cho nước ta do mạng lưới sản xuất toàn cầu đang có sự dịch chuyển trong những năm qua và thời gian tới. Một số dự án khu công nghiệp nổi bật từ Bắc vào Nam đang được triển khai, các dự án FDI được triển khai năm 2023 tại Bình Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Phước, Long An, Nghệ An, Thanh Hóa, Đà Nẵng..., một số dự án khu công nghiệp của các chủ đầu tư trong nước như dự án khu công nghiệp tại Hưng Yên, Huế, Long An, Quảng Ninh ... vẫn đang tiếp tục được triển khai thực hiện. Trong năm 2023, xây dựng công nghiệp vẫn sẽ là mảng sáng hỗ trợ tăng trưởng toàn ngành, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sẽ là động lực hỗ trợ cho sự phát triển chung toàn ngành trong thời gian tới.

Trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng 2023, đầu tư công là yếu tố quan trọng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các công ty xây dựng hạ tầng lớn đều đặt kế hoạch tăng trưởng mạnh doanh thu năm 2023 sau khi được chỉ định thầu hàng loạt các gói thầu tại dự án cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2 (2021-2025), và Chính phủ thúc đẩy giải ngân đầu tư công trong năm nay sẽ giúp đẩy mạnh tiến độ xây dựng và ghi nhận doanh thu tại các dự án hạ tầng giao thông.

**Hình 3. Biểu đồ tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm các năm 2011-2023 (%)***[[[4]](#footnote-4)]*

Theo kế hoạch, giai đoạn 2021-2025, Bộ Giao thông vận tải sẽ khởi công mới 67 dự án gồm 5 dự án quan trọng quốc gia, 10 dự án nhóm A, 51 dự án nhóm B,C.

Ngày 01/01/2023, 12 dự án thành phần thuộc dự án cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021-2025 đã đồng loạt khởi công trên địa bàn 9 tỉnh gồm các đoạn Bãi Vọt - Hàm Nghi, Hàm Nghi - Vũng Áng, Vũng Áng - Bùng, Bùng - Vạn Ninh, Vạn Ninh - Cam Lộ, Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Hoài Nhơn - Quy Nhơn, Quy Nhơn - Chí Thạnh, Chí Thạnh - Vân Phong, Vân Phong - Nha Trang, Cần Thơ - Hậu Giang, Hậu Giang - Cà Mau với tổng chiều dài các dự án cao tốc là 729 km.

Trong cuối tháng 6/2023 sẽ tiếp tục khởi công 3 dự án cao tốc trục ngang gồm Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Biên Hòa - Vũng Tàu, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột với tổng chiều dài 313,1 km và dự án Vành đai 4 Hà Nội chiều dài 112,8 km, dự án Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh với chiều dài 76,34 km.

Theo số liệu thống kê, chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới quý II/2023 so với quý I/2023 là -5,7% (22,8% doanh nghiệp nhận định tăng; 28,5% doanh nghiệp nhận định giảm), trong đó chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới của các doanh nghiệp xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khả quan nhất với quý II/2023 so với quý I/2023 là 1,2%. Các doanh nghiệp xây dựng nhà các loại và doanh nghiệp hoạt động xây dựng chuyên dụng vẫn khó khăn với chỉ số cân bằng quý II/2023 so với quý I/2022 lần lượt là -6,0% và -14,6%.*[[[5]](#footnote-5)]*

***Hình 4. Chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới QI và QII so với các quý liền kề trước đó***

Việc Chính phủ và Thủ tướng chỉ đạo sát sao, yêu cầu không được chậm chễ tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đã ảnh hưởng tích cực, thúc đẩy tăng trưởng ngành xây dựng. Tỷ lệ giải ngân 6 tháng đầu năm 2023 ước 28,63% kế hoạch, tăng hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2022 (25,68%). Trong đó, vốn trong nước giải ngân đạt 29,13% (cùng kỳ năm 2022 đạt 26,76%); vốn nước ngoài đạt 15,72% (cùng kỳ năm 2022 đạt 8,61%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu 2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 1.296,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%), trong đó Vốn khu vực Nhà nước đạt 370,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng vốn và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 751,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,4% và tăng 2,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 235,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,3% và tăng 1,7%.*[[[6]](#footnote-6)]* (Hình 3)

***Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023***

Việc các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm được đồng loạt khởi công ở một số địa phương, ảnh hưởng tích cực đến thị trường nhân công xây dựng hạ tầng nói riêng. Việc đáp ứng tiến độ thi công, chất lượng xây dựng công trình đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật đòi hỏi lớn về nhân công xây dựng cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, thị trường xây dựng dân dụng tương đối ảm đạm, nhân công thiếu việc làm, tất yếu có sự chuyển dịch sang các ngành nghề khác. Đối vối các công nhân được đào tạo, có kinh nghiệm và tay nghề, đây không phải là vấn đề lớn, nhưng đối với lao động phổ thông, không có tay nghề thì dễ rơi vào tình trạng thiếu việc làm hoặc chuyển làm những công việc thủ công đơn giản, thu nhập thấp.

**II. Diễn biến thị trường lao động ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2023.**

6 tháng đầu năm 2023, lực lượng lao động toàn xã hội có xu hướng tăng, nhưng thị trường lao động vẫn còn nhiều khó khăn, do các doanh nghiệp thiếu việc làm.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 6 tháng đầu năm 2023 là 52,3 triệu người, tăng 867 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khoảng 68,9%, tăng 0,6 điểm phần trăm, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ khoảng 26,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm.; lao động có việc làm là 51,2 triệu người, tăng 902 nghìn người so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khu vực thành thị là gần 19 triệu người, tăng 355 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,2 triệu người, tăng 547,1 nghìn người. Thu nhập bình quân của người lao động khoảng 7 triệu đồng/tháng, tăng 7,6%, tương ứng tăng khoảng 497 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước*[[[7]](#footnote-7)]*.

So với Quý I, chỉ số cân bằng tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của quý II/2023 là 27,1% (47,1% doanh nghiệp dự báo tăng và 20,0% doanh nghiệp dự báo giảm), trong đó chỉ số cân bằng chi phí nhân công trực tiếp quý II/2023 so với quý I/2023 là 24,6% (41,8% doanh nghiệp dự báo tăng và 17,2% doanh nghiệp dự báo giảm).

Sang đến Quý II, có 41,8% doanh nghiệp nhận định chi phí nhân công trực tiếp tăng; 41,0% doanh nghiệp nhận định chi phí nhân công trực tiếp không đổi và 17,2% doanh nghiệp nhận định chi phí nhân công trực tiếp giảm so với Quý I.

***II.1. Lực lượng lao động ngành xây dựng và chất lượng***

Trong bối cảnh ngành xây dựng đang đẩy mạnh đầu tư công các công trình trọng điểm về giao thông và hạ tầng đô thị, lao động ngành xây dựng đang đứng trước sự thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng, từ công nhân cho đến kỹ sư.

Nhiều dự án trọng điểm yêu cầu hoàn thành trong năm 2023, tạo áp lực cho nhà thầu thi công, cũng như đòi hỏi nhà thầu tăng thu nhập để thu hút lao động.

Quý II/2023 có 9,5% doanh nghiệp nhận định lao động thường xuyên và 19,3% doanh nghiệp nhận định lao động thời vụ tăng so với quý I/2023; 77,5% doanh nghiệp nhận định lao động thường xuyên và 58,6% doanh nghiệp nhận định lao động thời vụ không đổi; 13,0% doanh nghiệp nhận định lao động thường xuyên và 22,1% doanh nghiệp nhận định lao động thời vụ giảm.

***II.1.1. Lực lượng lao động phân theo giới tính và theo khu vực***

Lực lượng lao động toàn xã hội có xu hướng tăng, nhưng thị trường lao động vẫn còn nhiều khó khăn, do các doanh nghiệp thiếu đơn hàng. Trong lĩnh vực xây dựng dân dựng do chịu ảnh hưởng của thị trường bất động sản đóng băng và sụt giảm, nên thị trường nhân công xây dựng dân dụng cũng bị ảnh hưởng tiêu cực, dẫn đến tình trạng thiếu việc làm của một số lao động phổ thông không có tay nghề. Tuy nhiên vẫn có điểm sáng tích cực trong lĩnh vực xây dựng công nghiệp và đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông, thì trường lao động trong mảng này hoạt động tương đối nhộn nhịp.

**Bảng 1. Lực lượng lao động trực tiếp ngành xây dựng**

*Đơn vị tính: triệu người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | 6 tháng  đầu năm 2022 | 6 tháng  cuối năm 2022 | 6 tháng  đầu năm 2023 |
| LLLĐ ngành xây dựng | 2,42 | 2,55 | 2,56 |
| - Nam | 1,60 | 1,73 | 1,74 |
| - Nữ | 0,82 | 0,83 | 0,82 |
| - Thành thị | 0,96 | 0,98 | 0,99 |
| - Nông thôn | 1,46 | 1,58 | 1,57 |

*Đơn vị tính: triệu người*

**Hình 5. Biều đồ lực lượng lao động ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2023**

Lực lượng lao động, lao động có việc làm nói chung có chiều hướng gia tăng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên thị trường lao động chưa phát triển bền vững và mới chỉ ở mức cục bộ, một bộ phận lao động xây dựng có xu hướng dịch chuyển sang các ngành nghề khác như khu vực dịch vụ và số ít quay trở về làm nông nghiệp (đối với những người xuất phát từ làm nông). Việc mất cân đối và cục bộ trên thị trường lao động vẫn tiếp tục diễn ra.

***II.1.2. Chất lượng lao động ngành xây dựng:***

Thị trường lao động nhìn chung vẫn đang tiếp tục duy trì đà phục hồi từ cuối năm 2022, nhưng vẫn tồn tại nhiều điểm chưa tích cực, một trong những vấn đề là chất lượng lao động. Chất lượng lao động nói chung chưa đủ để đáp ứng cho thị trường lao động hiện đại, bền vững và hội nhập. Những biến động của thị trường bất động sản ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường lao động xây dựng, công nhân không có tay nghề chuyển dịch sang các ngành nghề khác. Thậm chí công nhân có tay nghề cao do không được đãi ngộ thích đáng hoặc do nhà thầu (không được chủ đầu tư thanh toán) chậm lương buộc phải chuyển sang các ngành nghề khác để duy trì cuộc sống hoặc quay về quê từ bỏ nghề xây dựng. Mặt khác một số doanh nghiệp không đủ mạnh về tài chính do thiếu đơn hàng bắt buộc phải cắt giảm nhân sự lành nghề, thuê nhân công giá rẻ.

Lao động xây dựng vốn dĩ đã thiếu nhân công chất lượng cao càng bị cuốn vào vòng luẩn quẩn.

**II.2. Thu nhập bình quân của lao động ngành xây dựng**

Thu nhập bình quân của người lao động trên cả nước ước đạt khoảng 7,0 triệu đồng/tháng, tăng khoảng 7,6% (497 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

Thu nhập của lao động ngành xây dựng vẫn nằm trong khoảng trung bình thấp so với các ngành nghề khác, ước khoảng 6,5 -7,2 triệu đồng/tháng.

Theo số liệu điều tra của nhóm khảo sát, thì thu nhập bình quân của công nhân ngành xây dựng có việc làm 6 tháng đầu năm 2023 đạt mức bình quân khoảng 6,5 - 7,2 triệu đồng/tháng, vẫn ở mức trung bình so với các ngành sản xuất khác. Lao động phổ thông có thu nhập bình quân khoảng 5,7 - 6,3 triệu đồng/tháng. Lao động có tay nghề thu nhập bình quân khoảng 6,9 - 7,5 triệu đồng/tháng. Thợ lành nghề, thợ lái máy … thu nhập khoảng 11 – 13,5 triệu đồng/tháng, tăng khoảng 5% - 8% so với cùng kỳ năm 2022.

**II.3. Đánh giá về thị trường nhân công xây dựng 6 tháng đầu năm 2023**

Thu nhập bình quân của người lao động tăng hơn khoảng 5% so với cùng kỳ năm trước. Chất lượng lao động ngành xây dựng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng lao động. Có sự thiếu hụt cục bộ về số lượng lao động trong các mảng của thị trường lao động xây dựng.

Việc Chính phủ và Thủ tướng chỉ đạo quyết liệt tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, khởi công một loạt các dự án cao tốc Bắc - Nam và các dự án hạ tầng trọng điểm là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường lao động ngành xây dựng trong các tháng đầu năm cũng như cả năm 2023.

**III. Một số thông tin về thị trường lao động và một số chính sách có liên quan đến tình hình thị trường lao động ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2023**

Bộ Luật lao động 2019 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021 có nhiều điểm mới nổi bật, nhiều thay đổi lớn liên quan đến người lao động như: người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần lý do chỉ cần đáp ứng thời hạn báo trước; bổ sung quy định về những trường hợp đặc biệt người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước; chỉ được giao kết hợp đồng lao động (HĐLĐ) bằng lời nói với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng; Luật mới đã bỏ loại hợp đồng theo mùa vụ, chỉ còn 2 loại hợp đồng là không xác định thời hạn và hợp đồng xác định thời hạn (không quá 36 tháng); không áp dụng thử việc đối với hợp đồng lao động dưới 01 tháng, thêm trường hợp người lao động nghỉ việc riêng vẫn hưởng nguyên lương, người lao động không phải trả phí mở tài khoản để nhận lương tại ngân hàng, tăng tuổi nghỉ hưu ... Phần lớn những thay đổi kể trên đều có mục tiêu bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Đây là một trong những thay đổi lớn của Bộ Luật lao động ảnh hưởng tích cực đến tinh thần và tăng thêm thu nhập thực tế cho người lao động.

Đến ngày 12/6/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2022/NĐ-CP về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thay thế cho Nghị định số 90/2019/NĐ-CP. Trong đó, lương tối thiểu vùng I là 4.680.000 đồng/tháng; vùng II là 4.160.000 đồng/tháng; vùng III là 3.640.000 đồng/tháng và vùng IV là 3.250.000 đồng/tháng, tăng từ 5,9%-6,1% so với mức lương tối thiểu vùng tại Nghị định 90/2019/NĐ-CP. Việc tăng mức lương tối thiểu vùng thể hiện sự quan tâm đến lợi ích của người người lao động, đảm bảo mức sống cơ bản cho người lao động, thu hút lao động quay trở lại làm việc trong các doanh nghiệp. Doanh nghiệp mặc dù phải gánh thêm chi phí, giảm lợi nhuận nhưng bù lại giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa người lao động và doanh nghiệp, về lâu dài hạn chế được tình trạng thiếu hụt lao động, đem lại hiệu quả bền vững cho quá trình sản xuất.

**III.1. Một số chính sách, văn bản về lao động, tiền lương nhân công xây dựng**

Cho đến thời điểm hiện tại, từ khi Thông tư số 13/2021/TT-BXD có hiệu lực, đã có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các văn bản hướng dẫn công bố đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư 13/2021/TT-BXD.

Nghị định số 38/2022/NĐ-CP về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động có hiệu lực thi hành từ 01/7/2022, tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại Bộ Xây dựng vẫn chưa có các hướng dẫn điều chỉnh khung đơn giá nhân công kịp thời để phù hợp với mức lương tối thiểu mới đảm bảo mức sống cơ bản cho người lao động.

**III.2. Giá nhân công xây dựng tính theo đơn vị sản phẩm và trình độ tay nghề trên thị trường lao động 6 tháng đầu năm 2023**

***III.2.1. Giá nhân công xây dựng tính theo đơn vị sản phẩm trên thị trường lao động ở các khu vực kinh tế trọng điểm****[[[8]](#footnote-8)].*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| STT | Nhân công thực hiện  công tác | Đơn vị | Đơn giá | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực miền Bắc | Khu vực miền Nam | Khu vực miền Trung |
| Hà Nội | TP. HCM | Đà Nẵng |
| 1 | Xây tường 220mm | m3 | 580-650 | 740-810 | 540-640 |
| 2 | Xây tường 110mm | m3 | 680 | 900 | 650-720 |
| 3 | Xây gạch không nung | m3 | 640 | 600 | 570 |
| 4 | Trát tường trong nhà | m2 | 85 | 85 | 70 |
| 5 | Trát trần, dầm, cột | m2 | 85 | 90 | 75 |
| 6 | Trát tường ngoài nhà không trừ cửa sổ và các lỗ (chưa có công bắc giáo) | m2 | 95 | 95 | 85 |
| 7 | Tháo lắp giáo | m2 | 25 | 30 | 20 |
| 8 | Ốp | m2 | 125 | 130 | 100 |
| 9 | Lát | m2 | 100 | 95 | 85 |
| 10 | Xây bậc thang (chiều dài bậc 1÷1,2m) | bậc | 85 | 90 | 85 |
| 11 | Trát bậc thang (chiều dài bậc 1÷1,2m) | m2 | 80 | 80 | 65 |
| 12 | Làm granito bao gồm trát lót | m2 | 230 | 230 | 220 |
| 13 | Làm cốp pha | m2 | 90 | 100 | 85 |
| 14 | Làm cốt thép | kg | 2,5 | 4,0 | 2,5 |
| 15 | Đổ bê tông móng | m3 | 130 | 135 | 100 |
| 16 | Đổ bê tông sàn, dầm | m3 | 160 | 160 | 140 |
| 17 | Đổ bê tông cột | m3 | 240 | 240 | 200 |
| 18 | Làm điện | m2 | 140 | 130 | 110 |
| 19 | Làm nước | m2 | 130 | 135 | 100 |

Qua số liệu khảo sát mà nhóm khảo sát thực tế thu thập giá nhân công bình quân cho một đơn vị sản phẩm tại các khu vực kinh tế trọng điểm tăng so với cùng kỳ năm ngoái khoảng 5,1%-8,2%.

***III.2.2 Giá nhân công xây dựng theo trình độ tay nghề qua khảo sát trên thị trường lao động ở một số địa phương****[[[9]](#footnote-9)].*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ tay nghề | Công trình dân dụng | | |
| **Khu vực miền Bắc** | **Khu vực miền Nam** | **Khu vực miền Trung** |
| **Hà Nội** | **TP. HCM** | **Đà Nẵng** |
| 1 | Nhân công có tay nghề thấp | 280-295 | 290-320 | 250-270 |
| 2 | Nhân công có tay nghề trung bình | 340-380 | 370-390 | 290-335 |
| 3 | Nhân công có tay nghề cao | 430-460 | 450-480 | 390-420 |

Theo số liệu khảo sát mà nhóm khảo sát điều tra thu thập được, đơn giá ngày công trả cho người lao động tăng so với cùng kỳ năm 2022 khoảng 5% - 8%.

**III.3. Về đơn giá nhân công các địa phương theo công bố và mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP**

Hiện nay, các địa phương công bố đơn giá nhân công trên cơ sở khảo sát giá nhân công thị trường, tuy nhiên do Bộ Xây dựng công bố khung đơn giá nhân công khống chế, nên hầu hết đơn giá nhân công bình quân được các địa phương công bố đều nằm trong khung đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư 13.

- Hiện tại có khoảng 30% địa phương công bố đơn giá nhân công chỉ cao hơn không quá 15% mức đơn giá nhân công tối thiểu của khung (ví dụ Hưng Yên, Hà Nam, Khánh Hòa, Cần Thơ…).

- Có 01 tỉnh công bố đơn giá nhân công bằng mức tối thiểu (tỉnh Cao Bằng giá nhân công vùng 4 là 172.000 đồng/ngày công bằng mức tối thiểu của khung và 180.000 đồng/ngày công cho vùng 3, cao hơn 4,65% so với mức tối thiểu của khung).

- Có khoảng 35% số địa phương công bố đơn giá nhân công ở mức trung bình của khung (trung bình từ 240.000 đến 270.000 đồng/ngày công như Cà Mau, Đồng Tháp …).

- Có khoảng 30% số địa phương có đơn giá nhân công bằng hoặc cao hơn mức 85% so với mức nhân công tối đa của khung (như Đà Nẵng, Đồng Nai vùng I và vùng II, Đăk Nông…).

- Chỉ có 06 địa phương (Bắc Giang, Lai Châu, Nghệ An, Đồng Tháp, Đồng Nai vùng III, Bình Dương ) có đơn giá nhân công bằng mức tối đa của khung.

- Một số địa phương như Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bà Rịa- Vũng Tàu công bố mức nhân công ở các huyện đảo, vùng xa phù hợp khung đơn giá nhân công có tính đến hệ số 1,2 cho vùng sâu, vùng xa *[[[10]](#footnote-10)].*

- Tuy nhiên một số địa phương có các địa bàn vùng sâu vùng xa, huyện đảo chưa kịp thời công bố khung đơn giá nhân công cho các địa bàn này mà lấy cùng mặt bằng với mức nhân công của vùng 4 (ví dụ huyện đảo Trường Sa của Khánh Hòa, huyện đảo Phú Quốc của Kiên Giang, huyện đảo Cồn Cỏ của Quảng Ngãi…chưa có đơn giá riêng), điều này là chưa thực sự phù hợp với thực tế, ảnh hưởng đến doanh nghiệp xây dựng và thu nhập của người lao động.

Từ đầu năm 2023 đến nay, có 06 tỉnh công bố giá nhân công khảo sát theo giá thị trường thay thế cho công bố nhân công năm 2021 và năm 2022.

**Bảng 2. Danh sách các tỉnh công bố nhân công 6 tháng đầu năm 2023***[[[11]](#footnote-11)]*

| **STT** | **Địa phương** | **Văn bản/quyết định công bố nhân công năm 2023** | **Mức độ tăng bình quân so với công bố nhân công trước năm 2023 (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bình Định | Quyết định số 3654/UBND-KT ngày 07/6/2023 | 5,0 |
| 2 | Bình Phước | Quyết định số 1061/QĐ-SXD ngày 19/4/2023 | 18,7 |
| 3 | Kon Tum | Quyết định số 52/SXD-QLXD ngày 11/01/2023 | 1,4 |
| 4 | Lạng Sơn | Quyết định số 11/SXD-QLXD ngày 15/01/2023 | 9,5 |
| 5 | Quảng Bình | Quyết định số 01/QĐ-SXD ngày 03/01/2023 | 4,0 |
| 6 | Tuyên Quang | Quyết định số 03/QĐ-SXD ngày 04/01/2023 | 3,3 |

Theo như tính toán tại Bảng 2, thì mức độ tăng đơn giá bình quân năm 2023 so với năm 2021/2022 của các địa phương không đồng đều, tăng từ 1,4% - 18,7%, theo đánh giá của chúng tôi thì có nhiều nguyên nhân: mỗi địa phương có những đặc thù khác nhau về địa lý, tập quán, nguồn lao động, lực lượng lao động, tình hình tăng trưởng kinh tế của địa phương, chỉ số giá tiêu dùng của địa phương, tình hình tăng trưởng chung của ngành xây dựng, nguồn cung cầu lao động… khi xử lý số liệu khảo sát có tính đến các yếu tố nêu trên và đảm bảo đơn giá nhân công công bố luôn nằm trong khung đơn giá nhân công do Bộ Xây dựng quy định.

Theo số liệu của nhóm khảo sát do Viện Kinh tế xây dựng thực hiện tại Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bình Định…, giá nhân công thực tế khảo sát đều cao hơn giá nhân công đầu vào do địa phương công bố đang được sử dụng ở thời điểm hiện tại từ 15%-30%. Ở một số địa phương phát triển mạnh các ngành nghề khác, đơn cử như Gia Lai, người lao động chủ yếu làm các công việc liên quan đến nông nghiệp (trồng cây công nghiệp cao su, hồ tiêu, cà phê…), do những ngành nghề nay mang lại thu nhập tương đối cao, nên họ không mặn mà gì với ngành xây dựng (vừa nặng nhọc, có thu nhập thấp hơn lại thiếu ổn định). Thực tế nhân công xây dựng trên địa bàn luôn thiếu hụt, chủ yếu nguồn nhân lực đến từ các nơi khác, nên nhân công thực tế cao hơn khoảng 25% - 40% so với nhân công do địa phương công bố.

Quá trình đi khảo sát thực tế ở các địa phương thời gian qua, nhóm khảo sát luôn ghi nhận những phản ánh, đề xuất của địa phương về khung đơn giá nhân công do Bộ Xây dựng công bố. Đa số các doanh nghiệp và người lao động mong muốn Bộ Xây dựng điều chỉnh tăng mức tối đa của khung đơn giá nhân công cho phù hợp với biến động của nhân công trên thị trường cũng như phù hợp với lộ trình tăng lương tối thiểu vùng của Chính phủ.

Như đã phân tích nêu trên, hiện tại có khoảng 30% địa phương công bố đơn giá nhân công chỉ cao hơn không quá 15% mức đơn giá nhân công tối thiểu của khung đơn giá nhân công. Tính toán cho thấy, mức tối thiểu của khung đơn giá nhân công theo Thông tư 13/2019/TT-BXD không có sự điều chỉnh so với mức lương cơ sở của Thông tư 01/2015/TT-BXD được ban hành từ năm 2015, điều này là không còn phù hợp.

Mức tối đa của khung đơn giá nhân công đã được điều chỉnh tăng qua các thời kỳ Thông tư 01/2015/TT-BXD, Thông tư 15/2019/TT-BXD. So với Thông tư số 01/2015/TT-BXD đã tăng khoảng 50% và đã tiến gần đến thực tế thị trường, tuy nhiên vẫn còn chưa theo kịp với sự biến động của thị trường nhân công và sự thay đổi của chế độ tiền lương.

Qua theo dõi, thống kê số liệu các công trình dự án, thì tỷ trọng chi phí nhân công trong chi phí xây dựng trong dự toán XDCT chiếm khoảng từ 18,77%-26,1% tùy thuộc loại hình công trình như bảng sau:

**Bảng 3. Tỷ trọng chi phí nhân công trong chi phí xây dựng trong dự toán XDCT** *[[[12]](#footnote-12)]*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hình công trình** | **Tỷ trọng chi phí NC trong CPXD (%)** | |
| 1 | Công trình dân dụng | 23,32 | |
| 2 | Công trình công nghiệp | 22,93 | |
| 3 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 26,1 | |
| 4 | Công trình giao thông | 18,77 | |
| 5 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 25,64 | |
| **Tính bình quân các loại hình công trình** | | | 23,35 |

Giả thiết nếu điều chỉnh mức tối đa của khung đơn giá nhân công (các chi phí máy thi công, vật liệu cố định) là cơ sở để các địa phương công bố đơn giá nhân công, thì chi phí xây dựng trong dự toán XDCT sẽ thay đổi như bảng sau:

**Bảng 4. Tác động của việc tăng chi phí nhân công đến chi phí xây dựng trong dự toán XDCT***[[[13]](#footnote-13)]*

| **STT** | **Loại hình công trình** | **Tốc độ tăng CPXD (%)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tốc độ tăng nhân công** | | |
| *10%* | *20%* | *30%* |
| 1 | Công trình dân dụng | 2,33 | 4,66 | 7,00 |
| 2 | Công trình công nghiệp | 2,29 | 4,59 | 6,88 |
| 3 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 2,61 | 5,22 | 7,83 |
| 4 | Công trình giao thông | 1,88 | 3,75 | 5,63 |
| 5 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 2,56 | 5,13 | 7,69 |
| **Tính bình quân các loại hình công trình** | | **1,17** | **4,67** | **7,01** |

Việc điều chỉnh khung đơn giá nhân công làm cơ sở điều chỉnh đơn giá nhân công các địa phương là việc làm cần thiết nhằm phù hợp với sự biến động của thị trường và cũng như phù hợp với lộ trình tăng lương tối thiểu vùng của Chính phủ.

**Bảng 5. Mức tăng lương tối vùng từ năm 2016 đến năm 2022**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | 2017 so với 2016 | 2018 so với 2017 | 2019 so với 2018 | 2020 so với 2019 | 2022 so với 2020 |
| Mức tăng bình quân | 7,5% | 7,0% | 5,8% | 5,7% | 6,1% |

Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên Chính phủ không điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng. Qua bảng số liệu trên cho thấy, mức lương tối thiểu vùng hàng năm được điều chỉnh tăng bình quân từ 5,3%÷7,3%. Mức tăng cộng dồn từ năm 2016 đến nay khoảng 35%. Tuy nhiên nếu điều chỉnh khung đơn giá nhân công sẽ làm tăng chi ngân sách của địa phương vốn dĩ đã luôn thiếu hụt.

Trong thời gian qua, thị trường nhân công xây dựng tương đối ổn định, mức tăng phù hợp với sự tăng trưởng của ngành xây dựng cũng như của nền kinh tế nói chung, không có những biến động bất thường. Trong khi đó giá nhiên liệu, giá một số vật liệu chủ yếu như sắt thép, cát đá… hoặc chi phí thuê máy tăng cao là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng tỷ lệ chi phí nhân công trong xây dựng có xu hướng giảm, trong khi đó năng suất của công nhân ngành xây dựng không có nhiều thay đổi. Trên thế giới các nước có ngành công nghiệp xây dựng phát triển, áp dụng công nghệ hiện đại, tỷ lệ tự động hóa, cơ giới hóa cao như Nhật Bản, Mỹ… (ví dụ như máy đào máy xúc không cần thợ lái máy mà chỉ cần điểu khiển từ xa, công tác khảo sát sử dụng máy bay không người lái…), năng suất lao động ngày càng được cải thiện, xu hướng tỷ trọng chi phí nhân công trong dự toán giảm dần là tất yếu. Tuy nhiên, tại Việt Nam, tỷ trọng chi phí nhân công trong dự toán giảm là do các yếu tố không tích cực nói trên chứ không phải các yếu tố tích cực do tăng năng suất lao động hay tăng tỷ lệ tự động hóa, cơ giới hóa.

Ở Việt Nam, đối với các dự án có nguồn vốn đầu tư công, thông thường chi phí nhân công trong dự toán được xác định trên cơ sở định mức hao phí nhân công do nhà nước quy định và đơn giá nhân công công bố của địa phương. Mức hao phí trong hệ thống định mức của nhà nước là mức hao phí chung, bình quân cho toàn ngành xây dựng và nhiều định mức đã lạc hậu chưa được điều chỉnh phù hợp với công nghệ thi công mới. Tuy nhiên, trong thực tế ở các địa phương và mỗi công trình cụ thể, khi sử dụng lao động các nhà thầu thường lựa chọn các lao động phù hợp với công việc, có các biện pháp tích cực thúc đẩy tăng năng suất lao động, đôi khi tăng cường độ làm việc do vậy hao phí lao động thực tế cho một đơn vị sản phẩm nói chung thường thấp hơn trong hệ thống định mức của nhà nước. Điều này là một phần dẫn đến người lao động được trả lương cao hơn đơn giá nhân công đầu vào do nhà nước quy định.

Song song với việc nới rộng khung đơn giá nhân công phù hợp với thực tế, nhằm đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp và người lao động, cần thiết hoàn thiện hệ thống định mức dự toán.

**IV**. **Dự báo cho kỳ tiếp theo**

Các tháng cuối năm 2023, các dự án cao tốc Bắc - Nam tiếp tục thi công theo tiến độ, một số các dự án hạ tầng trọng điểm khác tiếp tục được khởi công cùng các dự án khu công nghiệp sẽ là động lực cho thị trường lao động ngành xây dựng sôi động. Thông thường các tháng cuối năm Chính phủ sẽ thúc đẩy các Bộ, ban, ngành đẩy nhanh tiến độ giải ngân theo kế hoạch sẽ là nguyên nhân chính giúp tăng trưởng của ngành xây dựng vươn lên.

**IV. Kết luận và kiến nghị**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, Viện Kinh tế xây dựng có báo cáo tình hình diễn biến thị trường nhân công xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 như trên và có một số kiến nghị như sau:

- Kiến nghị Bộ Xây dựng việc điều chỉnh khung đơn giá nhân công (cả mức tối thiểu và mức tối đa) dựa trên cơ sở phân tích đánh giá bất cập của khung đơn giá nhân công hiện hành, mức độ biến động của tiền lương tối thiểu vùng trong giai đoạn vừa qua và mặt bằng tiền lương thực tế của thị trường.

- Có các biện pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động của công nhân ngành xây dựng như tăng chế độ đãi ngộ, thưởng, cải thiện điều kiện làm việc, ăn ở...

1. - Nguồn: Tổng cục Thống Kê [↑](#footnote-ref-1)
2. - Nguồn: Tổng cục Thống Kê [↑](#footnote-ref-2)
3. - Nguồn: Tổng cục Thống Kê [↑](#footnote-ref-3)
4. 4 - Nguồn: số liệu TCTK [↑](#footnote-ref-4)
5. 5 - Nguồn: số liệu TCTK [↑](#footnote-ref-5)
6. 6 - Nguồn: số liệu TCTK [↑](#footnote-ref-6)
7. 6-Nguồn: số liệu TCTK [↑](#footnote-ref-7)
8. 8- Nguồn: số liệu khảo sát của Viện Kinh tế xây dựng [↑](#footnote-ref-8)
9. 9 -Nguồn: số liệu khảo sát của Viện Kinh tế xây dựng [↑](#footnote-ref-9)
10. 10-Nguồn: số liệu tính toán của Viện Kinh tế xây dựng [↑](#footnote-ref-10)
11. 11 -Nguồn: Viện Kinh tế xây dựng [↑](#footnote-ref-11)
12. 12 -Nguồn: số liệu tính toán của Viện Kinh tế xây dựng [↑](#footnote-ref-12)
13. 13 -Nguồn: số liệu tính toán của Viện Kinh tế xây dựng [↑](#footnote-ref-13)